

Số: 1041 /QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp:
Cung cấp vật tư thiết bị phục vụ công tác an toàn năm 2026 của
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 -TKV

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 – TKV

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1780/QĐ-ĐN5 ngày 13/12/2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5- TKV về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ văn bản số 914/ĐLTKV-KH ngày 08/06/2026 của Tổng công ty Điện lực-TKV về việc Giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2026.

Căn cứ Quyết định số 834/QĐ-ĐN5 ngày 11/6/2026 về việc phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-ĐN5 ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc Phê duyệt dự toán chi phí và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp vật tư thiết bị phục vụ công tác an toàn năm 2026 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 -TKV;

Căn cứ Biên bản đánh giá các bản chào giá ngày 07/7/2026 của Tổ tư vấn.

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ký ngày 10/7/2026 giữa Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV và Công ty TNHH Thiên Minh Bách;

Theo đề nghị của Tổ tư vấn tại tờ trình ngày 15/7/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp vật tư thiết bị phục vụ công tác an toàn năm 2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 -TKV.

Xét đề nghị của Tổ tư vấn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp: Cung cấp vật tư thiết bị phục vụ công tác an toàn năm 2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 -TKV với các nội dung sau:

1. Tên nhà cung cấp được lựa chọn: Công ty TNHH Thiên Minh Bách. Địa



chỉ: 18 Đường Hòa Nam 15, Phường Hòa Khánh, Thành Phố Đà Nẵng.

2. Chung loại vật tư, số lượng, giá trị: Chi tiết như phụ lục kèm theo.

3. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 395 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (trong đó tiến độ cung cấp hàng là 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, bảo hành 365 ngày kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao hàng hóa).

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Tổ tư vấn thực hiện các bước tiếp theo của quy trình lựa chọn Nhà cung cấp.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các phòng liên quan, Tổ tư vấn và nhà cung cấp được lựa chọn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2; Điều 3;
- Trang Websites TKV (để đăng tải)
- Trang Websites ĐLTKV (để đăng tải)
- Lưu: VT, KT-AT, TCKT, KHĐT.VT.D(03)

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC:
BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC HÀNG HÓA CUNG CẤP
(Đính kèm quyết định Số: 1041/QĐ-ĐN5 ngày 15 / 7 /2026)

STT	Tên vật tư hàng hóa	Quy cách, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	SL	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng/Đvt)	Thành tiền chưa bao gồm thuế GTGT	Thuế suất GTGT (%)	Tiền thuế GTGT (Đồng)	Thành tiền đã bao gồm thuế GTGT	Thời gian bảo hành	Ghi chú
1	Băng dính y tế	Băng keo lụa y tế, khổ 2.5cm x 5m	Urgo/Thái Lan	cuộn	2	38.000	76.000	5%	3.800	79.800		
2	Băng tam giác	Băng tam giác y tế, khổ 80 x 80cm/2	Bảo Thạch/ Việt Nam	cuộn	10	11.000	110.000	5%	5.500	115.500		
3	Băng thun	Băng thun 3 móc, khổ 10cm x 3m	Quang Mậu/ Việt Nam	cuộn	10	30.000	300.000	5%	15.000	315.000		
4	Găng tay cao su y tế	Size M, hộp 100 chiếc	Vglove/ Việt Nam	hộp	5	200.000	1.000.000	5%	50.000	1.050.000		
5	Bông y tế	Bạch Tuyết 25g	Bạch Tuyết/ Việt Nam	gói	5	13.000	65.000	5%	3.250	68.250		
6	Gạc y tế	Gạc Cuộn Y Tế 10cm x 5m – Hộp 10 Cuộn	Đại Đoàn/ Việt Nam	Hộp	10	76.000	760.000	5%	38.000	798.000		
7	Bảng cầm hút thuốc	Kích thước 40cm x 18 cm- Tôn	Ấn Tượng/Việt Nam	Cái	20	143.000	2.860.000	8%	228.800	3.088.800		
8	Dây rào cảnh báo	Kích thước 10cm x 100 cm	Garan/ Việt Nam	Cuộn	10	76.000	760.000	8%	60.800	820.800		Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
9	Bình cứu hoả	MFZL8 bột ABC 8kg	83 MEC/ Việt Nam	Bình	40	1.140.000	45.600.000	8%	3.648.000	49.248.000	12 tháng	

STT	Tên vật tư hàng hóa	Quy cách, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	SL	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng/Đvt)	Thành tiền chưa bao gồm thuế GTGT	Thuế suất GTGT (%)	Tiền thuế GTGT (Đồng)	Thành tiền đã bao gồm thuế GTGT	Thời gian bảo hành	Ghi chú
10	Bình cứu hỏa	MFZL4 ABC 4kg	83 MEC/ Việt Nam	Bình	4	703.000	2.812.000	8%	224.960	3.036.960	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
11	Bình cứu hỏa	CO2 MT5	83 MEC/ Việt Nam	Bình	20	1.235.000	24.700.000	8%	1.976.000	26.676.000	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
12	Bình cứu hỏa	CO2 MT3	83 MEC/ Việt Nam	Bình	10	893.000	8.930.000	8%	714.400	9.644.400	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
13	Bình cứu hỏa	CO2 24kg MT24	83 MEC/ Việt Nam	Bình	6	10.260.000	61.560.000	8%	4.924.800	66.484.800	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
14	Khay đựng bình chữa cháy	Khay dài 40 cm x 23 cm	83 MEC/ Việt Nam	Cái	60	200.000	12.000.000	8%	960.000	12.960.000		
15	Đèn Exit chỉ dẫn thoát hiểm	Đèn chỉ dẫn EXIT LỎI THOÁT (Cầu thang đi lên thoát hiểm phía bên tay phải)	KT-120 Kentom/ Việt Nam	Cái	3	580.000	1.740.000	8%	139.200	1.879.200	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
16	Đèn Exit chỉ dẫn thoát hiểm	Đèn chỉ dẫn EXIT LỎI THOÁT (Cầu thang đi lên thoát hiểm phía bên tay trái)	KT-120 Kentom/ Việt Nam	Cái	3	580.000	1.740.000	8%	139.200	1.879.200	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.

STT	Tên vật tư hàng hóa	Quy cách, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	SL	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng/Đvt)	Thành tiền chưa bao gồm thuế GTGT	Thuế suất GTG T (%)	Tiền thuế GTGT (Đồng)	Thành tiền đã bao gồm thuế GTGT	Thời gian bảo hành	Ghi chú
17	Đèn Exit chỉ dẫn thoát hiểm	Đèn chỉ dẫn EXIT LỐI THOÁT (Cầu thang đi xuống thoát hiểm phía bên tay phải	KT-120 Kentom/ Việt Nam	Cái	3	580.000	1.740.000	8%	139.200	1.879.200	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
18	Đèn Exit chỉ dẫn thoát hiểm	Đèn chỉ dẫn EXIT LỐI THOÁT	KT-120 Kentom/ Việt Nam	Cái	5	580.000	2.900.000	8%	232.000	3.132.000	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
19	Đèn chiếu sáng khẩn cấp	KENTOM KT 402	Kentom KT 402/ Việt Nam	Cái	15	540.000	8.100.000	8%	648.000	8.748.000	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
20	Đèn chiếu sáng phòng nổ	Đèn sử dụng bóng tuýp LED 1m2 siêu tiết kiệm điện (thường công suất 18W - 20W) và có vỏ bảo vệ hợp kim nhôm	MCN1M2- 2-Athaco/ Trung Quốc	Cái	10	1.501.000	15.010.000	8%	1.200.800	16.210.800	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
21	Cuộn vòi chữa cháy D50	FIRE HOSE D50 x 20M	CV50-16- 83 MEC/ Việt Nam	Cuộ n	20	874.000	17.480.000	8%	1.398.400	18.878.400	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
22	Cuộn vòi chữa cháy D65	FIRE HOSE D65 x 20M	CV65-16- 83 MEC/ Việt Nam	Cuộ n	20	1.036.000	20.720.000	8%	1.657.600	22.377.600	12 tháng	Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.

STT	Tên vật tư hàng hóa	Quy cách, thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Đơn vị tính	SL	Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (Đồng/Đvt)	Thành tiền chưa bao gồm thuế GTGT	Thuế suất GTGT (%)	Tiền thuế GTGT (Đồng)	Thành tiền đã bao gồm thuế GTGT	Thời gian bảo hành	Ghi chú
23	Lăng phun D50	Lăng phun D50	83 MEC LP50B/ Việt Nam	Cái	6	162.000	972.000	8%	77.760	1.049.760		Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
24	Lăng phun D65	Lăng phun D65	83MEC LP65A/ Việt Nam	Cái	6	181.000	1.086.000	8%	86.880	1.172.880		Có tem và giấy chứng nhận kiểm định.
25	Loa phóng thanh cầm tay	Toa ER-3215	Toa ER-3215/ Indonesia	Cái	2	3.363.000	6.726.000	8%	538.080	7.264.080	12 tháng	
26	Pin (Dùng cho loa phóng thanh)	DR20 (C)	R14UT/2S Panasonic/ Indonesia	Cặp	20	53.000	1.060.000	8%	84.800	1.144.800		
27	Khẩu trang phòng độc (Phục vụ công tác CC và CNCH)	Khẩu trang 3M N95 9002	Khẩu trang 3M N95 9002/ Trung Quốc	Cái	30	23.000	690.000	8%	55.200	745.200		
Thành tiền							241.497.000		19.250.430	260.747.430		

(Số tiền bằng chữ: Hai trăm sáu mươi triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi đồng).

